

*Tp.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2016*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam  
Mã chứng khoán: SHP  
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa  
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.  
Điện thoại: 08 3820.7795  
Fax: 08 3820.7794  
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh  
Địa chỉ: 158/32 Nguyễn Văn Đậu, P7, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM.  
Điện thoại: Di động: 0903141474, cơ quan 08 3820.7795 (109)  
Fax: 08 3820.7794  
Loại thông tin công bố  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ:  
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2016 tại đường dẫn [www.shp.vn](http://www.shp.vn) .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:  
- BCTC năm 2015.

**Người được ủy quyền công bố thông tin**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Thành Tú Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**NỘI DUNG**

**TRANG**

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Ái	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Ông Lê Chí Phước	Thành viên
Ông Trịnh Phi Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

#### Ban kiểm soát

Ông Hoàng Minh Dũng	Trưởng ban
Ông Thang Thanh Hà	Thành viên
Ông Tô Công Thanh Lộc	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Văn Thịnh	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

#### Trụ sở chính

Phòng 106, Lầu 1, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu,  
Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 33. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 25 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh các báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 33.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam.

### Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi một đơn vị kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán của họ phát hành ngày 4 tháng 3 năm 2015 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

### Thay mặt và đại diện cho

**Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5180  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

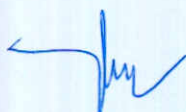
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>303.960.667.800</b>	<b>421.547.858.948</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	157.842.270.267	107.431.742.724
111	Tiền		155.342.270.267	104.931.742.724
112	Các khoản tương đương tiền		2.500.000.000	2.500.000.000
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>3.821.364.689</b>	<b>3.821.364.689</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	3.821.364.689	3.821.364.689
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>118.998.231.095</b>	<b>297.019.820.847</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	103.984.699.028	69.589.345.252
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.113.719.528	226.507.563.395
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	9.207.174.739	922.912.200
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(307.362.200)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>		<b>3.352.347.389</b>	<b>1.631.686.117</b>
141	Hàng tồn kho		3.352.347.389	1.631.686.117
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.946.454.360</b>	<b>11.643.244.571</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		360.470.441	332.867.400
152	Thuế GTGT được khấu trừ	9(a)	19.585.983.919	11.310.377.171
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.609.021.439.202</b>	<b>2.784.105.013.751</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>444.394.875</b>	<b>444.394.875</b>
216	Phải thu dài hạn khác		444.394.875	444.394.875
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.606.385.617.790</b>	<b>2.771.500.304.224</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.603.645.754.149	2.768.750.440.587
222	Nguyên giá		3.109.388.520.926	3.096.633.865.668
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(505.742.766.777)	(327.883.425.081)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	2.739.863.641	2.749.863.637
228	Nguyên giá		2.749.863.637	2.749.863.637
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(9.999.996)	-
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>635.599.623</b>	<b>10.129.038.952</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	635.599.623	10.129.038.952
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.555.826.914</b>	<b>2.031.275.700</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		1.555.826.914	2.031.275.700
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.912.982.107.002</b>	<b>3.205.652.872.699</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.676.012.561.397</b>	<b>1.983.874.613.839</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>316.185.561.397</b>	<b>653.844.620.775</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.958.449.587	75.240.062.559
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9(b)	9.783.447.565	10.820.482.599
314	Phải trả người lao động	13	7.573.106.382	4.743.493.483
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	69.547.027.928	143.057.846.789
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	11.197.414.132	247.083.104.435
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	184.156.003.999	172.296.547.739
322	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	17	970.111.804	603.083.171
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>1.359.827.000.000</b>	<b>1.330.029.993.064</b>
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	1.359.827.000.000	1.330.029.993.064
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.236.969.545.605</b>	<b>1.221.778.258.860</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.236.969.545.605</b>	<b>1.221.778.258.860</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18	937.102.000.000	937.102.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	18	937.102.000.000	937.102.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	299.867.545.605	284.676.258.860
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		135.306.454.357	64.563.646.285
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		164.561.091.248	220.112.612.575
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.912.982.107.002</b>	<b>3.205.652.872.699</b>


Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập

Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởngNguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.685.477.949	596.443.770.547
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	594.685.477.949	596.443.770.547
11	Giá vốn hàng bán	(257.513.888.782)	(221.140.126.250)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	337.171.589.167	375.303.644.297
21	Doanh thu hoạt động tài chính	886.055.791	5.363.586.824
22	Chi phí tài chính	(131.829.368.233)	(126.737.165.755)
23	Trong đó: chi phí lãi vay	(131.829.368.233)	(126.737.165.755)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(32.389.097.450)	(27.511.412.831)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	173.839.179.275	226.418.652.535
31	Thu nhập khác	3.068.610.126	2.358.186.155
32	Chi phí khác	(7.423.419.339)	(2.335.490.142)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(4.354.809.213)	22.696.013
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.484.370.062	226.441.348.548
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.923.278.814)	(6.328.735.973)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	164.561.091.248	220.112.612.575
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.686	2.255



Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập



Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

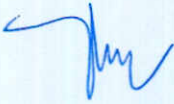


Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	169.484.370.062	226.441.348.548
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	178.354.163.900	152.701.363.484
03	Các khoản dự phòng	307.362.200	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(886.055.791)	(5.363.586.824)
06	Chi phí lãi vay	131.829.368.233	126.737.165.755
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	479.089.208.604	500.516.290.963
09	Tăng các khoản phải thu	(53.192.297.179)	(84.443.122.179)
10	Tăng hàng tồn kho	(1.720.661.272)	(427.413.048)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(125.943.943.265)	134.217.118.270
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	447.845.745	(1.086.591.482)
14	Tiền lãi vay đã trả	(132.233.689.344)	(120.035.925.195)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.606.963.463)	(4.224.870.122)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(8.437.475.870)	(4.788.473.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	152.402.023.956	419.727.013.714
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.429.499.091)	(261.873.281.983)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	72.909.091	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	886.055.791	5.363.586.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5.470.534.209)	(256.509.695.159)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	219.211.100.330	881.842.547.739
34	Chi trả nợ gốc vay	(177.554.637.134)	(888.057.809.483)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(138.177.425.400)	(73.036.503.800)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(96.520.962.204)	(79.251.765.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50.410.527.543	83.965.553.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 107.431.742.724	23.466.189.713
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 157.842.270.267	107.431.742.724

  
Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập

  
Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc  
Ngày 25 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh lần thứ 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty là một doanh nghiệp niêm yết có cổ phiếu giao dịch trên sở Giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở); đào tạo nghề; bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 117 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 118 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi của Thông tư 200 theo Điều 127 của Thông tư 200. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng phi hồi tố:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Theo Thông tư 200 các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đầu tư - Thuyết minh 2.8 và thuyết minh 4

Theo Thông tư 200, Công ty phải thuyết minh giá trị hợp lý của các khoản đầu tư. Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì Công ty cần thuyết minh trình bày lý do.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 21

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200 lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 34.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

**2.9 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Máy móc thiết bị	10%
Phương tiện vận tải	13%
Thiết bị quản lý	20%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

### **2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **2.13 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần**

*Quỹ khen thưởng phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.17 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.18 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	72.048.700	256.496.726
Tiền gửi ngân hàng	155.270.221.567	104.675.245.998
Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	2.500.000.000
	<u>157.842.270.267</u>	<u>107.431.742.724</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng.

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.821.364.689	3.821.364.689

Khoản mục này bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này không khác biệt lớn so với giá trị ghi sổ.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	103.984.699.028	69.589.345.252

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))	-	222.558.008.892
Andritz Hydro GmbH	2.850.463.350	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Nha Trang	1.339.766.636	-
Bên thứ ba khác	1.923.489.542	3.949.554.503
	<u>6.113.719.528</u>	<u>226.507.563.395</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

Phải thu ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm khoản ký quỹ ngân hàng để mở thư tín dụng (năm 2014: không có khoản ký quỹ ngân hàng nào).

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

Khoản mục này là dự phòng phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2.

**9 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	19.585.983.919	11.310.377.171

**(b) Thuế phải nộp Nhà nước**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.142.606.409	2.935.175.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.307.065.063	1.990.749.712
Thuế tài nguyên	865.819.116	1.954.554.633
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.983.309.600	3.881.030.400
Thuế thu nhập cá nhân	484.647.377	58.972.055
	<u>9.783.447.565</u>	<u>10.820.482.599</u>

## 9 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

## (c) Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu và phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Số phải thu VNĐ	Số đã cán trừ VNĐ	Số đã hoàn VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	11.310.377.171	9.184.805.628	(909.198.880)	-	19.585.983.919

Tình hình biến động của các khoản thuế phải nộp cho Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Phải nộp VNĐ	Số đã cán trừ VNĐ	Số đã nộp VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.935.175.799	59.476.153.113	(909.198.880)	(60.359.523.623)	1.142.606.409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.990.749.712	4.923.278.814	-	(5.606.963.463)	1.307.065.063
Thuế tài nguyên	1.954.554.633	38.134.885.440	-	(39.223.620.957)	865.819.116
Thuế thu nhập cá nhân	58.972.055	2.875.734.926	-	(2.450.059.604)	484.647.377
Phí dịch vụ môi trường rừng	3.881.030.400	14.457.318.600	-	(12.355.039.400)	5.983.309.600
	10.820.482.599	119.867.370.893	(909.198.880)	(119.995.207.047)	9.783.447.565

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM**

Mẫu số B 09 – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.474.949.899.709	615.064.399.699	5.986.609.039	632.957.221	3.096.633.865.668	
Mua trong năm	-	2.265.653.720	-	-	2.265.653.720	
Chuyển từ XDCB dở dang (Thuyết minh 11) Thanh lý	10.886.280.746	87.543.000	(484.822.208)	-	10.973.823.746 (484.822.208)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.485.836.180.455	617.417.596.419	5.501.786.831	632.957.221	3.109.388.520.926	
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	184.234.049.344	138.740.576.943	4.495.111.882	413.686.912	327.883.425.081	
Khấu hao trong năm Thanh lý	115.929.598.552	61.767.995.707	558.369.975 (484.822.208)	88.199.670	178.344.163.904 (484.822.208)	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	300.163.647.896	200.508.572.650	4.568.659.649	501.886.582	505.742.766.777	
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.290.715.850.365	476.323.822.756	1.491.497.157	219.270.309	2.768.750.440.587	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.185.672.532.559	416.909.023.769	933.127.182	131.070.639	2.603.645.754.149	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 2.598.684.831.414 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.766.477.900.730 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.694.093.431 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.325.443.941 đồng).

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	9.999.996	9.999.996
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	-	9.999.996	9.999.996
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	2.719.863.637	30.000.000	2.749.863.637
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	2.719.863.637	20.000.004	2.739.863.641

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Chi phí phát sinh chờ quyết toán của Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2	-	9.520.820.624
Dự án nhà điều hành Bảo Lộc	461.125.623	193.183.181
Khác	174.474.000	415.035.147
	635.599.623	10.129.038.952

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	10.129.038.952	2.070.136.983.461
Mua sắm	4.163.845.371	235.476.693.601
Tăng từ vốn hóa lãi vay	-	28.362.135.604
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 10(a))	(10.973.823.746)	(2.321.999.019.310)
Khác	(2.683.460.954)	(1.847.754.404)
Số dư cuối năm	635.599.623	10.129.038.952

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	18.606.018.250	37.222.018.250
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	-	10.292.123.449
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	3.241.620.292	-
Phải trả bên thứ ba khác	11.110.811.045	27.725.920.860
	<u>32.958.449.587</u>	<u>75.240.062.559</u>

Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Theo Ban Tổng Giám đốc, Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ khoản phải trả người bán ngắn hạn này.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải trả người lao động là khoản tiền lương năm 2015 phải trả cho người lao động.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamBri	62.741.665.634	128.454.304.658
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	-	7.872.411.571
Chi phí lãi vay	6.296.919.449	6.701.240.560
Chi phí khác	508.442.845	29.890.000
	<u>69.547.027.928</u>	<u>143.057.846.789</u>

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (*)	-	235.625.973.800
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	10.577.495.200	8.190.190.600
Phải trả nhân viên	100.736.940	2.235.970.576
Các khoản phải trả, phải nộp khác	519.181.992	1.030.969.459
	<u>11.197.414.132</u>	<u>247.083.104.435</u>

(\*) Phải trả Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là khoản uỷ thác nhập khẩu, mua thiết bị cho nhà máy thủy điện ĐamBri (Thuyết minh 32(b)). Khoản tiền này đã được cân trừ với khoản trả trước cho Tổng Công ty Điện lực Miền Nam trong năm 2015 (Thuyết minh 32(b)).



**16 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Chuyển từ vay dài hạn VNĐ	Trả nợ vay VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngân hàng	172.296.547.739	189.414.093.394	(177.554.637.134)	184.156.003.999

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

		Loại tiền	Lãi suất (Hàng năm)	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VNĐ	8,5%	32.000.000.000	13.624.547.739
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VNĐ	6,9%	66.156.000.000	66.156.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VNĐ	8,7%	36.000.000.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	(iv)	VNĐ	9,1%	50.000.003.999	50.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II	(v)	VNĐ	6,9%	-	42.516.000.000
				<u>184.156.003.999</u>	<u>172.296.547.739</u>

**(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng thêm VNĐ	Chuyển sang vay ngắn hạn VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngân hàng	1.330.029.993.064	219.211.100.330	(189.414.093.394)	1.359.827.000.000

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

		Loại tiền	Lãi suất (Hàng năm)	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(i)	VNĐ	8,5%	849.000.000.000	861.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lâm Đồng	(ii)	VNĐ	6,9%	352.827.000.000	418.983.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	(iii)	VNĐ	8,7%	158.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	(iv)	VNĐ	9,1%	-	49.999.999.999
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II	(v)	VNĐ	6,9%	-	46.993.065
				<u>1.359.827.000.000</u>	<u>1.330.029.993.064</u>

## 16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

- (i) Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo 2 hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013, hạn mức tín dụng là 260 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 138 tháng, lãi suất tại thời điểm giải ngân lần đầu tiên là 11,1%/năm, mục đích để thanh toán các khoản chi phí liên quan đến việc thực hiện đầu tư xây dựng dự án, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên được 2 bên ký sau ngày kết thúc thời gian ân hạn (18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8,5%/năm.
  - Hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo Dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay có lãi suất 11,4%/năm, 12%/năm và 14,4%/năm theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8,5%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDDT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà Nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTĐĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014.
- (iii) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0238/HĐTĐ-VIB601/15 ngày 15 tháng 6 năm 2015, hạn mức tín dụng là 200 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng là 5 năm, áp dụng lãi suất là 8,7% trong 6 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên và lãi suất sẽ thay đổi bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng biên độ 2,7%. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng toàn bộ tài sản tại Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, khoản phải thu từ hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Đasiat và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung.
- (iv) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng đầu tư số 212/2013/HĐTĐ/CMB-HCM ngày 16 tháng 12 năm 2013, thời hạn hợp đồng 36 tháng, lãi suất thời điểm giải ngân đầu tiên là 10,9%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần (Mức điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,5%), khoản vay được bảo đảm bằng tín chấp. Lãi suất tính lãi vay áp dụng cho quý 4 năm 2015 là 9,1%/năm.
- (v) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch II theo Hợp đồng tín dụng số 10/2008/HĐTĐĐT-NHPT-PC ngày 21 tháng 7 năm 2008, hạn mức tín dụng là 276,3 tỷ Đồng, thời hạn hợp đồng 08 năm, lãi suất tính bằng lãi suất 6,9%/năm, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay.

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	603.083.171	1.222.836.204
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 19)	8.804.504.503	4.168.720.460
Chi trả trong năm	(8.437.475.870)	(4.788.473.493)
Số dư cuối năm	<u>970.111.804</u>	<u>603.083.171</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU****(a) Số lượng cổ phiếu**

	2015 Cổ phiếu phổ thông	2014 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>93.710.200</u>	<u>93.710.200</u>

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 ngày 18 tháng 7 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 937 tỷ Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	31.12.2015		31.12.2014	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu- Nước Giải khát Sài Gòn	189.507.130.000	20,22%	189.507.130.000	20,22%
Các cổ đông khác	289.751.290.000	30,92%	289.751.290.000	30,92%
	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>937.102.000.000</u>	<u>100%</u>

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	937.102.000.000	143.700.526.745	<b>1.080.802.526.745</b>
Lợi nhuận trong năm	-	220.112.612.575	<b>220.112.612.575</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	(4.168.720.460)	<b>(4.168.720.460)</b>
Chia cổ tức	-	(74.968.160.000)	<b>(74.968.160.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	937.102.000.000	284.676.258.860	<b>1.221.778.258.860</b>
Lợi nhuận trong năm	-	164.561.091.248	<b>164.561.091.248</b>
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	(8.804.504.503)	<b>(8.804.504.503)</b>
Chia cổ tức (*)	-	(140.565.300.000)	<b>(140.565.300.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	937.102.000.000	299.867.545.605	<b>1.236.969.545.605</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết số 16/NQ-CTCPTĐMN-ĐHĐCĐ ngày 8 tháng 5 năm 2015 (“Nghị quyết số 16”), Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 15% mệnh giá (tương đương với 140.565.300.000 Đồng). Công ty đã thông báo chi quyết toán cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2015.

20 CỔ TỨC

Cổ tức phải trả:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Số dư đầu năm	8.190.190.600	6.258.534.400
Cổ tức phải trả trong năm	140.565.300.000	74.968.160.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(138.177.425.400)	(73.036.503.800)
Điều chỉnh khác	(570.000)	-
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<b>10.577.495.200</b>	<b>8.190.190.600</b>

**21 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2015</b>	<b>2014</b> (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	164.561.091.248	220.112.612.575
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(6.582.443.650)	(8.804.504.503)
	<u>157.978.647.598</u>	<u>211.308.108.072</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.686</u>	<u>2.255</u>

(\*) Số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2015 là số kế hoạch theo Nghị quyết 16. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2014 được trình bày lại theo quy quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên của năm 2015 (Thuyết minh 34).

**22 DOANH THU**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Doanh thu bán điện	<u>594.685.477.949</u>	<u>596.443.770.547</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Giá vốn điện	<u>257.513.888.782</u>	<u>221.140.126.250</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	<u>131.829.368.233</u>	<u>126.737.165.755</u>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nhân viên	21.701.394.202	12.872.477.176
Chi phí thuê văn phòng	1.897.579.500	1.703.498.284
Chi phí khấu hao TSCĐ	687.104.359	806.527.426
Chi phí bằng tiền khác	8.103.019.389	12.128.909.945
	<u>32.389.097.450</u>	<u>27.511.412.831</u>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

Khoản chi phí này chủ yếu là lãi chậm thanh toán hợp đồng ủy thác nhập khẩu máy móc thiết bị cho Nhà máy Thủy điện Đambri với Tổng công ty Điện lực Miền Nam. Công ty đã thanh toán khoản chi phí này trong năm 2015.

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

- Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên hai nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2013. Năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho khoản thu nhập từ dự án.
- Nhà máy thủy điện Đambri: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên nhà máy đi vào hoạt động và có thu nhập chịu thuế và được miễn thuế đến năm 2017.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành và được thể hiện như sau.

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.484.370.062	226.441.348.548
Thuế tính ở thuế suất 10%:	16.948.437.006	22.644.134.855
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(87.858.952)
Chi phí không được khấu trừ	52.067.960	344.051.632
Ưu đãi thuế của các Nhà máy thủy điện	(12.048.825.447)	(16.431.850.100)
Chênh lệch thuế suất giữa các Nhà máy thủy điện và trụ sở chính	(28.400.705)	(139.741.462)
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	<u>4.923.278.814</u>	<u>6.328.735.973</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	3.559.545.808	2.042.146.850
Chi phí nhân công	35.259.998.166	22.792.642.656
Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.354.163.900	152.701.363.484
Chi phí thuế tài nguyên	38.134.885.440	38.971.151.163
Phí dịch vụ môi trường rừng	14.457.318.600	13.257.381.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.242.473.547	8.334.812.602
Chi phí khác bằng tiền	8.894.600.771	10.552.041.326
	<b>289.902.986.232</b>	<b>248.651.539.081</b>

**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì công ty chỉ có một bộ phận kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực sản xuất truyền tải và phân phối điện.

**(b) Khu vực địa lý**

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì hoạt động kinh doanh diễn ra tại Việt Nam, nơi có:

- Tính tương đồng của các điều kiện kinh tế và chính trị;
- Tính tương đồng của môi trường kinh doanh;
- Rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh ở Việt Nam là tương đối đồng nhất; và
- Chịu sự chi phối của các quy định kiểm soát ngoại hối và các rủi ro tiền tệ chung của Việt Nam.

**30 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoản phải trả trước cho người bán được cán trừ với các khoản phải trả của Tổng Công ty Điện Lực Miền Nam là 222.558.008.892 đồng.

**(b) Khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Công ty có số dư 1.863.499.924 đồng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam chi nhánh Lâm Đồng bị giới hạn sử dụng để thanh toán khoản phải trả cho nhà cung cấp theo mục đích được nêu trong hợp đồng tín dụng.

**31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro trọng yếu từ ngoại tệ vì Công ty có số dư của tài sản và nợ tài chính bằng ngoại tệ không đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá chứng khoán do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 1% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 11.250.000.040 đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.



**31 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>				
Phải trả người bán	32.958.449.587	-	-	-
Các khoản vay	184.156.003.999	163.669.000.000	630.468.000.000	565.690.000.000
Các khoản phải trả khác	11.197.414.132	-	-	-
	<u>228.311.867.718</u>	<u>163.669.000.000</u>	<u>630.468.000.000</u>	<u>565.690.000.000</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
Phải trả người bán	75.240.062.559	-	-	-
Các khoản vay	172.296.547.739	146.202.993.064	451.981.000.000	731.846.000.000
Các khoản phải trả khác	24.525.095.543	-	-	-
	<u>272.061.705.841</u>	<u>146.202.993.064</u>	<u>451.981.000.000</u>	<u>731.846.000.000</u>

**32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Tổng Công ty Điện lực Miền Nam là cổ đông lớn nhất do sở hữu 48,86% vốn cổ phần của Công ty và là công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán điện**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Công ty Mua Bán Điện	523.455.412.812	534.174.824.416
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	71.230.065.137	62.268.946.131
	<u>594.685.477.949</u>	<u>596.443.770.547</u>

Hai công ty trên thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Mẫu số B 09 – DN

32 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

*ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt*

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.421.666.307	3.629.964.042

Khoản này bao gồm lương và thưởng cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng.

*iii) Hoạt động tài chính*

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Cổ tức đã trả cho :		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	28.426.069.500	15.160.570.400
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	68.676.537.000	36.627.486.400
	<u>97.102.606.500</u>	<u>51.788.056.800</u>

*iv) Hoạt động khác*

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Lãi chậm thanh toán (Thuyết minh 26)	7.420.728.039	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty Mua Bán Điện	88.323.924.357	63.140.667.192
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	15.660.774.671	6.448.678.060
	<u>103.984.699.028</u>	<u>69.589.345.252</u>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	222.558.008.892
	<u>-</u>	<u>222.558.008.892</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	235.625.973.800
	<u>-</u>	<u>235.625.973.800</u>

**33 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Dưới 1 năm	148.131.625	148.131.625
Từ 1 đến 5 năm	68.305.138	215.501.076
Trên 5 năm	8.061.426.723	8.061.426.723
	8.277.863.486	8.425.059.424

Đây là khoản cam kết cho hợp đồng thuê văn phòng số 05/CT-SHP-AH/DD2 ngày 23 tháng 3 năm 2015 và hợp đồng thuê đất tại nhà máy thủy điện Đasiat số 137/ HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011.

**34 TRÌNH BÀY LẠI**

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

**(a) Bảng cân đối kế toán**

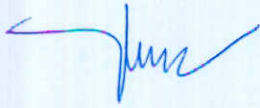
		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
Mã số	CHỈ TIÊU	Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	296.404.270.847	615.550.000	297.019.820.847
136	Phải thu ngắn hạn khác	307.362.200	615.550.000	922.912.200
150	Tài sản ngắn hạn khác	12.258.794.571	(615.550.000)	11.643.244.571
155	Tài sản ngắn hạn khác	615.550.000	(615.550.000)	-
210	Các khoản phải thu dài hạn	-	444.394.875	444.394.875
216	Phải thu dài hạn khác	-	444.394.875	444.394.875
260	Tài sản dài hạn khác	2.475.670.575	(444.394.875)	2.031.275.700
268	Tài sản dài hạn khác	444.394.875	(444.394.875)	-
310	Nợ ngắn hạn	640.220.073.036	13.624.547.739	653.844.620.775
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	158.672.000.000	13.624.547.739	172.296.547.739
330	Nợ dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.343.654.540.803	(13.624.547.739)	1.330.029.993.064

34 TRÌNH BÀY LẠI (tiếp theo)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo năm trước VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.349	(94)	2.255

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 25 tháng 3 năm 2016.



Nguyễn Thị Kiều Liên  
Người lập



Nguyễn Thành Tú Anh  
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thịnh  
Tổng Giám đốc

NH.H